

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM	
CÔNG VĂN ĐẾN	Số: 99 ngày 06/3/2020
	CHUYÊN
	Lãnh đạo CC.....
	Phòng.....
	Sao.....

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 005/ANVY/2019

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty cổ phần Anvy

Địa chỉ: Thôn Bá Khê, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: +84.024.3762 3809

Fax: +84.024.3762 3809

Mã số doanh nghiệp: 0101651777 – Đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 09/07/2019

Nơi cấp: Phòng đăng ký kinh doanh, Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hưng Yên.

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 000199/2018/ATTP-CNĐK có hiệu lực đến ngày 13/03/2021 bởi Cục an toàn thực phẩm – Bộ y tế.

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: Vitruue noni tablets (Viên nén Vitruue noni)

2. Thành phần: Chiết xuất Noni cô đặc, thịt quả Noni

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 24 tháng kể từ ngày sản xuất.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

Chất liệu bao bì: chai PET đạt chất lượng theo QCVN QCVN 12-1:2011/BYT

Quy cách đóng gói: Hộp 1 chai x 250 viên.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (mẫu nhãn sản phẩm dự kiến đính kèm)



IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

- Theo Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010;
- Theo Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 Quy định chi tiết thi hành một số điều trong Luật an toàn thực phẩm;
- Theo Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT ngày 19/12/2007 của Bộ Y tế về việc ban hành “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm”;
- Theo QCVN 8-2:2011/BYT của Bộ Y tế về Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Hưng Yên, ngày.... tháng.... năm.....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Hồng Thái



VITRUE
NONI
Tablets
(Viên nén Vitruue noni)

Mô tả : được ép trích ly từ những trái nhàu chín và sấy khô ở nhiệt độ dưới 45⁰C, đóng gói trên dây chuyền khép kín, sản phẩm giữ nguyên giá trị sinh học và hương vị tự nhiên^(*)

() : không thêm phụ gia nên hương vị có thể thay đổi theo mùa, chất lượng sản phẩm không đổi*

Thông tin dinh dưỡng

Lượng sử dụng: 1 viên

Đóng gói: 250 viên

Hàm lượng trung bình

Mỗi lượng dùng (1 viên)

Năng lượng

2.4 kcal (từ chất béo: 0)

Protein

0 g

Chất béo tổng

0 g

Chất béo bão hòa

0 g

Transfat

0 g

Cholesterol

0 g

Carbohydrate tổng

0.6 g

Đường

0.3 g

Natri

4 mg

Thành phần: chiết xuất Noni cô đặc, thịt quả Noni

Quy cách: Hộp 1 chai x 250 viên

Hướng dẫn sử dụng: 4 – 6 viên/ ngày. Uống trực tiếp với nước hoặc nhai.

Bảo quản: Bảo quản nơi khô mát. Hộp sau khi mở dùng trong 60 ngày.

Phân phối: Anvyfood

Website: anvyfood.vn / vitruenoni.com

Nhà sản xuất: Công ty cổ phần Anvy

Địa chỉ: Bá Khê, Tân Tiến, Văn Giang, Hưng Yên



TỔNG GIÁM ĐỐC
Cô Hồng Thái

76 MM

76 MM

76 MM

76 MM

76 MM

157 MM



Extracting concentrated Noni: Performing ripened noni fruit extract under water pressure, pure RO water will absorb, extract and dissolve active ingredients. The extract is concentrated under vacuum condition to form concentrated noni compounds.

Separation of Noni pulp: The seeds will be separated from ripened noni fruits to get the flesh of the fruits.

Noni tablets: Noni fruit flesh is mixed uniformly with highly concentrated noni compounds, then quickly pasteurized to eliminate microorganisms without affecting the product quality.

The pasteurized mixture is dried, granulated and made into tablets.

STORE IN A COOL DRY PLACE

BEST USED WITHIN 60 DAYS OF OPENING

SUGGESTED USE

TAKE 4-5 TABLETS 3-4 TIMES A DAY
ORAL DIRECTLY WITH WATER OR CHURN ALMOND MILK
FEEL THE ENJOYABLE TASTE OF PURE NONI FLAVOR

INGREDIENTS

1 TABLET OF 250 MG CONTAINS 250 MG
CONCENTRATED NONI EXTRACT AND NONI FRUIT
PURE POWDER

NUTRITION FACTS

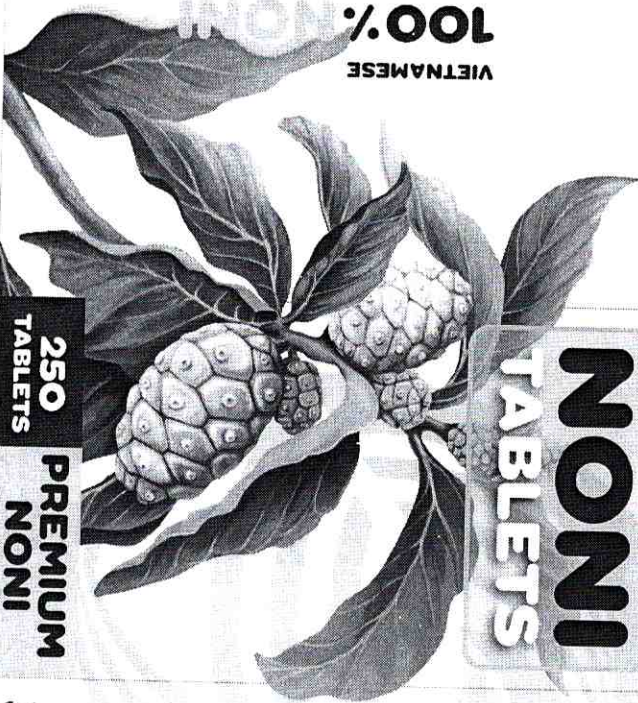
PER TABLET	
Noni Extract	250 mg
Noni Fruit Pure Powder	250 mg
% Daily Value*	
Noni Extract	100%
Noni Fruit Pure Powder	100%



NONI TABLETS

250 PREMIUM
TABLETS NONI

100% NONI
VIETNAMESE
PURE TABLETS



PRODUCT OF ANVYFOOD
MANUFACTURER: ANVY CORPORATION
BA KHE, TAN TIEN INDUSTRIAL PARK,
VAN GIANG, HUNG YEN PROVINCE, VIETNAM
WEBSITE: ANVYFOOD.VN VITRUENONI.COM



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Hồng Hải

222 MM



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Hồng Thái

90 mm

PRODUCT OF ANYFOOD
MANUFACTURER: ANYVY CORP.
BA MÊ, TÂN TIỀN INDUSTRIAL PARK,
VAM GIANG, NGANG THON PROVINCE, VIETNAM

NUTRITION FACTS
Serving size: 1 tablet
Servings per container: 250 tablets

Average Quantity	Per serve: 1 tablet
Energy	2.4 Kcal (from fat 0)
Protein	0g
Fat Total	0g
Saturated	0g
Trans	0g
Cholesterol	0g
Carbohydrates Total	0.6g
Sugars	0.3g
Sodium	4mg

**100% NONI
PURE TABLETS**

VITRUE

**NONI
TABLETS**

**250 PREMIUM
TABLETS**

SUGGESTED USE
TAKE 4-6 TABLETS DAILY
DRINK DIRECTLY WITH WATER OR CHEW SLOWLY TO
FEEL THE UNIQUE AROMA OF PURE NONI FLAVOR

INGREDIENTS
1 TABLET OF 1200 MG CONTAINS DRY
CONCENTRATED NONI EXTRACT AND NONI FRUIT
PULP POWDER

Batch No :
Best Before :

• Extracting concentrated Noni: Performing ripened noni fruit extract under water-pressure, pure RO water will absorb, extract and dissolve active ingredients. The extract is concentrated under vacuum condition to form concentrated noni compounds.
• Separation of Noni pulp: the seeds will be separated from ripened noni fruits to get the flesh of the fruits.
• Noni tablets: Noni fruit flesh is mixed uniformly with highly concentrated noni compounds, then quickly pasteurized to eliminate microorganisms without affecting the product quality.
The pasteurized mixture is dried then granulated into each tablet of 1200 mg.

**250
TABLETS**

VITRUE

**NONI
TABLETS**

8 938515 953158

1. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này được áp dụng để kiểm tra chất lượng *Vitrue noni tablets* được sản xuất tại công ty cổ phần Anvy.

2. Tiêu chuẩn chất lượng

2.1. Thành phần và tiêu chuẩn nguyên liệu

STT	Tên nguyên liệu	Chỉ tiêu chất lượng
1	Noni (quả) đã sơ chế	S.028:ANVY/01
2	Nước tinh khiết	ĐDVN V

2.2. Chất lượng sản phẩm

TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Phương pháp thử
Các chỉ tiêu chất lượng			
-	Cảm quan	Viên nén màu nâu đến nâu đen, mùi vị đặc trưng của quả noni	Cảm quan
-	Hàm lượng chất rắn	Không ít hơn 75,0% (w/w)	ĐDVN V, PL 12.15
-	Chỉ số acid, tính theo acid acetic	Không quá 15 g/100 g	TCVN 4589 :1988
-	Độ đồng đều khối lượng viên	$\pm 10\%$ khối lượng trung bình viên	ĐDVN, PL 11.3
Các chỉ tiêu an toàn			
-	Kim loại nặng (QCVN-8-2-2011) (46/2007/QĐ-BYT)	Chi: Không quá 20 ppm Cadimi: Không quá 5 ppm Arsen: Không quá 1,0 ppm Thủy ngân: Không quá 0,05 ppm	Theo mục 3.5.1 Theo mục 3.5.2 Theo mục 3.5.4 Theo mục 3.5.3
-	Sulfur dioxyd	Không quá 100 ppm	Theo mục 3.6
-	Giới hạn nhiễm khuẩn (46/2007/QĐ-BYT)	Trong 1 g chế phẩm: - Tổng số VSV hiếu khí: ≤ 10000 - Tổng số bào tử nấm mốc - men: ≤ 100 - Coliforms ≤ 10 - Không có <i>E. coli</i> - <i>B. cereus</i> : ≤ 100 - <i>C. perfringens</i> : ≤ 10	ĐDVN V, PL 13.6 ĐDVN V, PL 13.6 TCVN 4882:2007 ĐDVN V, PL 13.6 TCVN 4992:2005 Theo phương pháp của đơn vị gửi mẫu

TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Phương pháp thử
Thành phần dinh dưỡng			
-	Năng lượng	Không quá 2,88 kcal/1 viên	Theo phương pháp của đơn vị gửi mẫu
-	Đường	Không quá 0,36 g/1 viên	
-	Carbohydrate tổng	Không ít hơn 0,48 g/1 viên	
-	Protein	Không quá 0,5 g/1 viên	
-	Chất béo tổng số	Không quá 0,5 g/1 viên	
-	Cholesterol	Không quá 2 mg/1 viên	
-	Chất béo bão hòa	Không quá 0,5 g/1 viên	
-	Transfat	Không quá 0,2 g/1 viên	
-	Natri	Không quá 4,8 mg/1 viên	

3. Phương pháp thử

3.1. Cảm quan: So sánh với mẫu chuẩn (lô đạt chất lượng), thử trên ít nhất 3 người

3.2. Hàm lượng chất rắn: Thử theo Dược điển Việt Nam V, phụ lục 12.15

3.3. Chỉ số acid, tính theo acid acetic: Tiến hành theo TCVN 4589:1988

3.4. Độ đồng đều khối lượng viên: Thử theo Dược điển Việt Nam V, phụ lục 11.3

3.5. Kim loại nặng

3.5.1. Chì: Tiến hành theo HD.QC.80: Hướng dẫn định lượng Chì bằng phương pháp quang phổ hấp thụ (AAS)

3.5.2. Cadimi: Tiến hành theo HD.QC.79: Hướng dẫn định lượng Cadmi bằng phương pháp quang phổ hấp thụ (AAS)

3.5.3. Thủy ngân: Tiến hành theo HD.QC.82: Hướng dẫn định lượng Thủy ngân bằng phương pháp quang phổ hấp thụ (AAS)

3.5.4. Arsen: Tiến hành theo HD.QC.81: Hướng dẫn định lượng Arsen bằng phương pháp quang phổ hấp thụ (AAS)

3.6. Sulfur dioxyd

➤ Thiết bị, dụng cụ:

- Thiết bị chưng cất: Bình cầu 3 cổ đáy tròn, sinh hàn xoắn, ống dẫn khí, phễu nhỏ giọt, bình hứng
- Buret
- Thiết bị gia nhiệt

Hóa chất:

- Acid phosphoric
- H_2O_2 30%
- Ethanol
- Nước
- Chỉ thị metyl đỏ
- Natri hydroxit 0,01 M

Điều kiện tiến hành:

- Nhiệt độ chưng cất: 400 ± 10 °C
- Nhiệt độ làm lạnh sinh hàn: duy trì ở nhiệt độ không quá 15°C
- Tốc độ khuấy mẫu: 2
- Tốc độ khí Argon: 260 ± 10 ml/ phút

Tiến hành:

- Chuẩn bị bình hứng: thêm vào mỗi bình hứng khoảng 30 ml H_2O_2 3%, 2-3 giọt chỉ thị metyl đỏ, trung hòa bằng NaOH 0,01M đến điểm kết thúc màu vàng. Nếu thêm quá điểm kết thúc thì chuẩn bị lại.
- Chuẩn bị hệ thống: Lắp hệ thống chưng cất, đặt bình cầu vào thiết bị gia nhiệt và thêm 50-100 ml ethanol 5%, 50-100 ml nước vào bình. Đóng khóa phễu và thêm 90 ml acid phosphoric vào phễu. Bắt đầu thổi khí trơ Argon ở tốc độ 260 ± 10 ml/phút và bắt đầu làm lạnh sinh hàn. Sau 15 phút, oxy được loại khỏi nước và cho mẫu thử vào trong thiết bị.
- Cho mẫu thử vào hệ thống: Tháo đầu ống dẫn khí, thêm chính xác 5,0 – 10,0 g mẫu thử đã nghiền mịn vào bình cầu. Làm sạch cổ bình bằng nước sau đó lắp lại ống dẫn khí.
- Mở khóa phễu chứa acid phosphoric và nhỏ từ từ trong suốt quá trình chưng cất. Đóng khóa trước khi còn 2-3 ml. Cung cấp acid phosphoric để đảm bảo luôn nhỏ từ từ acid đến khi kết thúc quá trình chưng cất.
- Sau 2 giờ thay bình hứng mới, tiếp tục chưng cất cho tới khi kể từ thời điểm thay bình hứng sau 30 – 40 phút không có sự biến đổi màu từ vàng sang hồng.

Xác định và tính toán kết quả:

- Chuẩn độ ngay lượng chứa trong bình hứng bằng dung dịch natri hydroxid 0,01 M đến điểm kết thúc màu vàng ổn định trong ít nhất 20 s. Hàm lượng sulfur dioxyd được biểu thị qua số miligam SO_2 trên lít theo công thức sau:

$$w = (32,03 \times V \times 1000 \times 0,01) / m_t$$

Trong đó: 32,03 là đương lượng gam SO_2 , tính bằng g/mol

V là thể tích của dung dịch chuẩn độ NaOH tiêu tốn để đạt điểm kết thúc (ml)

m_i là lượng mẫu thử (g)

1000 là hệ số chuyển đổi đương lượng gam thành mili đương lượng gam

0,01 là nồng độ mol/l của dung dịch chuẩn độ NaOH

3.7. Giới hạn nhiễm khuẩn

3.7.1. *Tổng số vi sinh vật hiếu khí*: Tiến hành theo ĐĐVN V, phụ lục 13.6

3.7.2. *Tổng số bào tử nấm mốc-men*: Tiến hành theo ĐĐVN V, phụ lục 13.6

3.7.3. *Coliforms*: Tiến hành theo TCVN 4882:2007

3.7.4. *E.coli*: Tiến hành theo ĐĐVN V, phụ lục 13.6

3.7.5. *B.cereus*: Tiến hành theo TCVN 4992:2005

3.7.6. *C.perfringens*: Theo phương pháp của đơn vị gửi mẫu

3.8. **Các chỉ tiêu về thành phần dinh dưỡng**: Theo phương pháp của đơn vị gửi mẫu

4. Bảo quản, hạn dùng:

- Đóng gói: Hộp 1 chai x 250 viên
- Bảo quản: Bảo quản nơi khô mát. Hộp sau khi mở dùng trong 60 ngày
- Hạn dùng: 2 năm

Trưởng phòng QC



Vũ Thu Huyền

KT Trưởng phòng QA



Nguyễn Thị Hương Thảo

Ngày 01 tháng 11 năm 2019

Tổng giám đốc



Tô Hồng Thái



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu

743-2019-00102785

Mã số kết quả

AR-19-VD-109461-01-VI / EUVNHC-00087565


Công ty cổ phần Anvy

Thôn Bá Khê, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang

tỉnh Hưng Yên

Việt Nam



Tên mẫu: Vitruve noni tablets
Tình trạng mẫu: Mẫu đựng trong lọ PET
Ngày nhận mẫu : 17/12/2019
Thời gian thử nghiệm: 17/12/2019 - 21/12/2019
Ngày hẹn trả kết quả khách hàng: 21/12/2019
Mã số PO của khách hàng : SWL2191205032-HN

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD325 VD (a) <i>Tổng số vi sinh vật hiếu khí</i>	cfu/g	TCVN 4884-1: 2015 (ISO 4833-1:2013)	5x10 ¹
2	VD334 VD (a) <i>Clostridium perfringens</i>	cfu/g	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)	Không phát hiện (LOD=10)
3	VD340 VD (a) <i>Coliforms</i>	cfu/g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2007)	Không phát hiện (LOD=10)
4	VD353 VD (a)(f) <i>Escherichia coli</i>	cfu/g	TCVN 7924 2:2008 (ISO 16649-2:2001)	Không phát hiện (LOD=10)
5	VD373 VD (a) <i>Staphylococcus aureus</i>	cfu/g	AOAC 975.55	Không phát hiện (LOD=10)
6	VD711 VD (a) <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	cfu/g	ISO 16266:2006	Không phát hiện (LOD=10)
7	VD0G9 VD <i>Faecal Streptococci (enterococci)</i>	cfu/g	Ref TCVN 6189-2: 2009 (ISO 7899-2:2000)	Không phát hiện (LOD=10)
8	VD0GC VD <i>Tổng số bào tử nấm men & nấm mốc</i>	cfu/g	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)	Không phát hiện (LOD=10)
9	VD129 VD Carbohydrates	%	AOAC 986.25 mod.	69.4
10	VD165 VD (a)(f) Béo	%	Phương pháp nội bộ (EHC-TP2-050) (Ref.FAO Food 14/7-1986)	0.39
11	VD263 VD (a)(f) Protein	%	Phương pháp nội bộ (EHC-TP2-047) (Ref.FAO Food 14/7-1986)	9.90
12	VD304 VD (a)(f) Đường tổng	%	TCVN 4594:1988 (ST SEV 3450:1981)	18.1
13	VD543 VD Năng lượng	kcal/100 g	FAO 2013 77	321
14	VD652 VD (a) Acid béo bão hòa	%	Ref. ISO 5509:2000	0.14

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
15	VD652 VD (a) Acid béo dạng trans	%	Ref. ISO 5509:2000	Không phát hiện (LOD=0.005)
16	VD652 VD (a) Acid béo không bão hòa	%	Ref. ISO 5509:2000	0.25
17	VD266 VD (a) Hydrosulfua		TCVN 3699:1990	Âm tính
18	VD310 VD (a) Độ acid	ml 1N NaOH/100 g	TCVN 4589:1988 (ST SEV 3010:1981; ST SEV 3012:1981)	88.9
19	VD668 VD Hàm lượng chất khô	%	Phương pháp nội bộ (EHC-TP2-023) (Ref. FAO Food 14/7-1986)	88.5
20	VD864 VD (a) Cholesterol	mg/kg	AOAC 994.10 mod	Không phát hiện (LOD=10)
21	VD279 VD (a) Natri (Na)	mg/kg	AOAC 969.23	3970
22	VD855 VD (a) Cadmi (Cd)	mg/kg	AOAC 2015.01	0.051
23	VD861 VD (a) Chì (Pb)	mg/kg	AOAC 2015.01	0.14
24	VD856 VD (a) Arsen (As)	mg/kg	AOAC 2015.01	0.07
25	VD857 VD (a) Thủy ngân (Hg)	mg/kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.004)

CHỨNG THỰC BẢN SẠO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp. Số chứng thực: 2848. Quyền số: 01. SCT/BS

Ngày: 24-12-2019

Ký tên <i>Nguyễn Thị Phượng Vi</i> Nguyễn Thị Phượng Vi Trưởng Phòng Dịch Vụ Khách Hàng	<i>Lý Hoàng Hải</i> Lý Hoàng Hải Tổng Giám Đốc
--	--

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Thị Phượng Vi 23/12/2019

Ghi chú giải thích

Tất cả các thông tin trong bản kết quả này phải được sao chép đầy đủ; bản kết quả này chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng cung cấp. Các kết quả phân tích được thu thập và trình bày theo những điều khoản chung về cung cấp dịch vụ, các thông tin này được cung cấp theo yêu cầu của quý khách. Trong trường hợp cần cung cấp một kết luận về tính phù hợp hay không phù hợp của kết quả, độ không đảm bảo đo của kết quả sẽ được cộng thêm hoặc trừ bớt để cho kết quả phân tích có thể được so sánh với các giới hạn quy định hoặc chuẩn mực. Việc này sẽ không áp dụng cho các quy chuẩn có sẵn độ không đảm bảo đo của riêng chúng. Mọi phép thử được nhận diện bằng một mã số nhận dạng bao gồm 5 chữ số, thông tin mô tả của các phép thử này sẽ được cung cấp khi quý khách có yêu cầu. Các phương pháp phân tích được xác định bởi 2 ký tự VD được thực hiện tại phòng thí nghiệm CÔNG TY TNHH EUROFINS SẮC KÝ HẢI ĐĂNG. (a) chú thích rằng các phép thử này được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. (f) chú thích rằng các phép thử này được công nhận theo Chứng Nhận CSKN về An Toàn Thực Phẩm-Bộ Y Tế